

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 2 năm 2019	Ước tính tháng 3 năm 2019	Ước tính quý I năm 2019	Tháng 3 năm 2019 so với cùng kỳ năm	Quý I năm 2019 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng khác	M3	198.150	201.950	599.280	101,67	101,05
Hạt điều khô	Tấn	3.331	3.739	10.955	106,46	108,67
Nước khoáng không có ga	1000 lít	880	950	2.725	117,28	119,00
Nước tinh khiết	1000 lít	230	245	728	243,78	257,70
Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo	1000 m2	1.300	1.340	3.780	165,43	163,64
Dịch vụ in trơn sợi và vải (gồm cả đồ để mặc)	Triệu đồng	66.742	69.261	204.319	142,38	143,60
Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khò	Triệu đồng	50.057	52.260	154.074	103,78	105,02
Ao sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	530	750	1.970	132,74	123,59
Quần áo lót cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	0	0	1.490	0,00	45,71
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	3.450	3.500	10.500	127,50	139,02
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	242	900	1.942	136,36	104,30
Dịch vụ sản xuất giày, dép	Triệu đồng	30.054	82.927	121.294	1.006,04	518,78
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	11.885	13.700	39.605	103,01	99,01
Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt)	M3	1.200	2.100	5.670	73,68	58,54
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	86.590	88.500	261.850	103,34	98,34
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 chiếc	55	39	1.254	3,96	42,84
Bao bì và túi bằng giấy nhãn và bì nhãn	1000 chiếc	2.685	1.900	7.235	102,70	151,84
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	11	260	279	3.250,00	1.328,57
Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trực lẫn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in	Triệu đồng	480	514	1.480	99,94	107,85
Các nẹp chạt từ cao su tổng nẹp và cao su tự nhiên và cốc loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỗ hoặc dải	Tấn	2.307	4.850	8.787	362,48	235,39
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	300	410	1.120	109,33	103,23
Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và cốc mặt nghiêng bằng plastic	Triệu đồng	12.725	13.520	39.606	135,38	132,14
Xi măng Portland đen	Tấn	130.000	150.000	426.000	82,52	99,57
Thanh, que bằng thép hợp kim khác	Tấn	20	34	81	106,25	112,50
Chì chưa gia công	Tấn	2.035	2.200	6.275	120,22	114,82
Dịch vụ đúc gang, sắt, thép	Triệu đồng	1.350	1.421	4.175	103,16	107,39

Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại	Triệu đồng	12.583	13.842	60.932	47,25	66,70
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	1.345	1.384	4.113	168,34	170,18
Các loại van khác chưa được phân vào đâu	1000 cái	100	150	273	681,82	440,32
Thiết bị tín hiệu âm thanh khác	Cái	1.570.240	2.090.000	5.462.040	81,95	72,01
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	4.800	5.000	17.120	99,94	104,38
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	54.000	55.000	165.000	270,20	272,14
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	3.860	4.100	19.210	13,29	20,79
Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự	Triệu đồng	3.115	4.049	48.901	96,27	389,92
Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	1000 cái	80	100	287	107,53	104,74
Điện sản xuất	Triệu KWh	92	94	278	104,44	90,26
Điện thương phẩm	Triệu KWh	13	13	37	153,75	151,20
Nước uống được	1000 m3	618	630	1.778	146,51	139,23
Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	Triệu đồng	2.074	2.395	6.734	93,06	90,98